



CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 10

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018



MỤC LỤC

Trang

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 4
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo tài chính giữa niên độ	
• Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	7 - 8
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	9
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	10
• Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	11 - 40

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 10 công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được soát xét cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Sông Đà 10 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Sông Đà 10 thuộc Tổng Công ty Sông Đà) theo Quyết định số 2114/QĐ-BXD ngày 14/11/2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103010419 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 26/12/2005, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 10 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 26/05/2015 với số đăng ký doanh nghiệp kiêm mã số doanh nghiệp là 5900189357.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Giấy phép niêm yết số 43/QĐ-TTGDHN ngày 27/11/2006 với mã chứng khoán SDT. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 14/12/2006.

Vốn điều lệ: 427.323.110.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến ngày 30/06/2018: 427.323.110.000 đồng.

Công ty có 6 đơn vị trực thuộc:

- Xí nghiệp Sông Đà 10.2
- Xí nghiệp Sông Đà 10.3
- Xí nghiệp Sông Đà 10.5
- Xí nghiệp Sông Đà 10.6
- Xí nghiệp Sông Đà 10.7
- Xí nghiệp Cơ khí Sông Đà 10

Trụ sở chính

- Địa chỉ: Tầng 10-11, Tòa nhà Sông Đà, Đường Phạm Hùng, Phường Mỹ Đình 1, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội.
- Điện thoại: (84) (0243) 7683998
- Fax: (84) (0243) 7683997
- E-mail: songda10@songda10.com.vn
- Website: www.songda10.com.vn

Ngành nghề kinh doanh chính

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Thi công xây lắp các công trình giao thông, công nghiệp, dân dụng, điện, thủy lợi, tổ hợp các công trình ngầm;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ: Xây dựng đường cao tốc, đường ô tô, đường phố, các loại đường khác và đường cho người đi bộ; Xây dựng đường sắt và đường ngầm;
- Chuẩn bị mặt bằng: Làm sạch mặt bằng xây dựng; Vận chuyển đất: đào, lấp, san lấp mặt bằng và ủi tại các mặt bằng xây dựng, tiêu nước, vận chuyển đá, nổ mìn...; Khoan thăm dò, khoan lỗ kiểm tra, lấy mẫu thử để kiểm tra về địa chất, địa vật lý;
- Xây dựng nhà các loại;
- Khai thác quặng sắt: Các hoạt động khai thác mỏ quặng chiếm giá trị lớn về hàm lượng sắt; Các hoạt động làm giàu và thu gom quặng có chứa sắt;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại: Sản xuất khung hoặc sườn kim loại cho xây dựng và các bộ phận của chúng;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện: Sản xuất, kinh doanh điện thương phẩm;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dùng trong khai thác than đá, quặng, khai thác dầu khí như máy khoan, máy nghiền sàng, máy nén...; Bán buôn máy móc, thiết bị khác chưa được phân vào nhóm nào, sử dụng cho sản xuất công nghiệp;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng: Bán buôn vật liệu xây dựng như cát, sỏi;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê: Đầu tư phát triển và kinh doanh khu đô thị, khu công nghiệp, khu kinh tế; Cho thuê văn phòng;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Thiết kế kỹ thuật và dịch vụ tư vấn cho các dự án liên quan đến kỹ thuật dân dụng, kỹ thuật đường ống, kiến trúc giao thông;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác: Cho thuê máy móc và thiết bị xây dựng và kỹ thuật dân dụng không kèm người điều khiển.

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến ngày 30/06/2018 là 1.262 người. Trong đó, cán bộ quản lý là 268 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ kế toán và đến ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|----------------------|------------|----------------------------|
| • Ông Trần Tuấn Linh | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 15/06/2018 |
| | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 16/04/2013 |
| • Ông Trần Ngọc Lan | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 19/04/2011 |
| | | Miễn nhiệm ngày 15/06/2018 |
| • Ông Trần Văn Tấn | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 24/04/2015 |
| • Ông Hoàng Ngọc Tú | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 15/06/2018 |

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- | | | |
|----------------------|------------|----------------------------|
| • Ông Đỗ Đức Mạnh | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 15/06/2018 |
| • Ông Lục Đức Tiến | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 15/06/2018 |
| • Ông Vũ Văn Tính | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 19/04/2011 |
| | | Miễn nhiệm ngày 15/06/2018 |
| • Ông Nguyễn Văn Bảy | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 19/04/2011 |
| | | Miễn nhiệm ngày 15/06/2018 |

Ban Kiểm soát

- | | | |
|--------------------------|------------|--------------------------|
| • Bà Phạm Thị Thanh Loan | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 27/04/2016 |
| • Bà Lê Thị Mai Hương | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 27/04/2016 |
| • Ông Phạm Hoàng Thái | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 27/04/2017 |

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

- | | | |
|-------------------------|-------------------|------------------------------|
| • Ông Trần Văn Tấn | Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 24/04/2015 |
| • Ông Lục Đức Tiến | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm lại ngày 10/11/2016 |
| • Ông Nguyễn Thế Bảo | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 23/11/2017 |
| • Ông Trần Tuấn Linh | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm lại ngày 10/11/2016 |
| | | Miễn nhiệm ngày 19/07/2018 |
| • Ông Hoàng Ngọc Tú | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 15/01/2016 |
| | | Miễn nhiệm ngày 19/07/2018 |
| • Ông Nguyễn Trung Kiên | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm ngày 13/03/2017 |

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính này được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên nguyên tắc hoạt động liên tục;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc



Trần Văn Tấn

Hà Nội, ngày 24 tháng 08 năm 2018



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN KẾ TOÁN TÀI CHÍNH

Trụ sở chính: Lô 78 - 80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dnq.vnn.vn; Website: <http://www.aac.com.vn>

Số: 922/BCSX-AAC

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Sông Đà 10

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/06/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ, được lập ngày 20/08/2018 của Công ty Cổ phần Sông Đà 10 (sau đây gọi tắt là "Công ty") đính kèm từ trang 7 đến trang 40.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 "Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện".

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, chúng tôi không thấy có vấn đề gì để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2018 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như trình bày tại Thuyết minh số 35 "Thông tin liên quan đến Công trình Thủy điện Xekaman 3", tại ngày 30/6/2018, nợ phải thu và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang liên quan đến Công trình Thủy điện Xekaman 1 hiện ghi nhận trên Báo cáo tài chính của Công ty lần lượt là 188.552.542.943 đồng và 11.827.337.000 đồng. Công trình Thủy điện Xekaman 3 đã hoàn thành và đi vào phát điện trong năm

2013 nhưng cho đến thời điểm hiện nay các hạng mục dở dang nêu trên vẫn chưa được các bên nghiệm thu, bù giá; nợ phải thu của Công ty cũng chưa được thanh toán.

Theo điều khoản thanh toán của Hợp đồng 19/2006/HĐ-SD10 về việc thi công xây dựng một số hạng mục công việc tại Công trình Thủy điện Xekaman 3 và các Phụ lục hợp đồng sửa đổi bổ sung kèm theo, Tổng Công ty Sông Đà (bên giao thầu) sẽ thanh toán cho Công ty (bên nhận thầu) ngay sau khi được Chủ đầu tư (Công ty TNHH Điện Xekaman 3) thanh toán. Phương thức và tỷ lệ thanh toán theo quy định trong Hợp đồng ký giữa Tổng Công ty và Chủ đầu tư và các quy định khác liên quan của Tổng Công ty Sông Đà. Cho đến thời điểm hiện nay, Công ty vẫn chưa thu hồi được khoản nợ liên quan đến Công trình Thủy điện Xekaman 3 do Tổng Công ty Sông Đà chưa nhận được tiền thanh toán từ Chủ đầu tư.



Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC

Lâm Quang Tu – Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1031-2018-010-1

Đà Nẵng, ngày 24 tháng 08 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngày 30 tháng 06 năm 2018

Mẫu số B 01 - DN

Ban hành theo Thông tư

số 200/2014/TT - BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.080.150.622.442	2.090.167.709.605
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	22.374.835.652	17.707.333.898
1. Tiền	111		17.374.835.652	12.707.333.898
2. Các khoản tương đương tiền	112		5.000.000.000	5.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.503.615.635.601	1.444.802.866.031
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	1.265.177.840.998	1.240.054.895.680
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	98.158.778.072	76.256.681.356
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8.a	168.537.274.617	157.028.989.081
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(28.258.258.086)	(28.537.700.086)
IV. Hàng tồn kho	140	10	544.373.736.806	608.733.863.669
1. Hàng tồn kho	141		544.373.736.806	608.733.863.669
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		9.786.414.383	18.923.646.007
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	14.a	543.572.917	3.343.308.675
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		9.242.841.466	15.580.337.332
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		319.094.484.851	286.696.254.935
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		694.619.000	4.987.094.119
1. Phải thu dài hạn khác	216	8.b	694.619.000	7.090.284.000
2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	(2.103.189.881)
II. Tài sản cố định	220		126.558.379.426	113.823.570.112
Tài sản cố định hữu hình	221	11	126.558.379.426	113.823.570.112
- Nguyên giá	222		763.067.461.958	739.013.825.595
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(636.509.082.532)	(625.190.255.483)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		3.663.444.454	6.560.453.207
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	3.663.444.454	6.560.453.207
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	13	143.989.664.515	119.474.132.664
1. Đầu tư vào công ty con	251		118.357.932.374	118.357.932.374
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		4.560.000.000	4.560.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		74.889.883.000	45.122.420.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(53.818.150.859)	(48.566.219.710)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		44.188.377.456	41.851.004.833
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14.b	44.188.377.456	41.851.004.833
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.399.245.107.293	2.376.863.964.540

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 30 tháng 06 năm 2018

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.590.687.096.880	1.520.225.172.275
I. Nợ ngắn hạn	310		1.547.586.584.836	1.457.964.797.737
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	384.177.434.139	378.391.720.389
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	177.359.274.931	172.996.373.431
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	19.855.403.882	18.746.891.679
4. Phải trả người lao động	314		63.904.171.991	57.351.984.065
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	32.851.349.960	35.681.559.860
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	120.758.116.043	85.647.090.796
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20.a	740.572.911.589	700.983.189.578
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		8.107.922.301	8.165.987.939
II. Nợ dài hạn	330		43.100.512.044	62.260.374.538
1. Phải trả dài hạn khác	337		-	4.292.475.120
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20.b	43.100.512.044	57.967.899.418
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		808.558.010.413	856.638.792.265
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	808.558.010.413	856.638.792.265
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	21	427.323.110.000	427.323.110.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		427.323.110.000	427.323.110.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	21	50.066.521.921	50.066.521.921
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414	21	-	21.320.000.000
4. Quỹ đầu tư phát triển	418	21	288.736.151.447	263.551.799.036
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	21	42.432.227.045	94.377.361.308
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		33.446.603.085	51.278.773.200
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		8.985.623.960	43.098.588.108
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.399.245.107.293	2.376.863.964.540


Tổng Giám đốc
Trần Văn Tấn

Kế toán trưởng


Nguyễn Trung Kiên

Người lập



Lê Thị Thanh Nhung

Hà Nội, ngày 20 tháng 08 năm 2018

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
GIỮA NIÊN ĐỘ**
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo Thông tư
số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
1. Doanh thu bán hàng & cc dịch vụ	01	22	757.385.891.725	665.159.255.899
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	23	14.050.923.677	2.808.903.054
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		743.334.968.048	662.350.352.845
4. Giá vốn hàng bán	11	24	665.006.752.073	588.129.739.166
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		<u>78.328.215.975</u>	<u>74.220.613.679</u>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	1.689.941.814	8.633.854.251
7. Chi phí tài chính	22	26	36.706.415.325	30.368.758.722
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		33.557.674.057	27.925.811.707
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	34.576.278.423	26.057.578.123
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<u>8.735.464.041</u>	<u>26.428.131.085</u>
11. Thu nhập khác	31	28	6.235.064.620	603.809.190
12. Chi phí khác	32	29	3.305.405.206	1.062.976.508
13. Lợi nhuận khác	40		<u>2.929.659.414</u>	<u>(459.167.318)</u>
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		<u>11.665.123.455</u>	<u>25.968.963.767</u>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	2.679.499.495	3.694.037.911
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		<u>8.985.623.960</u>	<u>22.274.925.856</u>

Tổng Giám đốc

Trần Văn Tấn

Kế toán trưởng


Nguyễn Trung Kiên

Người lập


Lê Thị Thanh Nhung

Hà Nội, ngày 20 tháng 08 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo Thông tư
số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		11.665.123.455	25.968.963.767
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	11	11.318.827.049	14.594.057.774
- Các khoản dự phòng	03		2.869.299.268	(6.680.729.981)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.689.941.814)	(9.147.490.615)
- Chi phí lãi vay	06	26	33.557.674.057	27.925.811.707
3. Lợi nhuận từ hđ kd trước thay đổi vốn lưu động	08		57.720.982.015	52.660.612.652
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(52.206.325.384)	(152.262.355.067)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		67.508.335.616	(15.849.220.121)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		33.584.930.178	80.826.167.782
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	14	462.363.135	(899.751.578)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(34.579.251.327)	(28.806.877.098)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	17	(6.142.085.687)	(13.075.726.912)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(5.845.698.250)	(5.533.605.550)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		60.503.250.296	(82.940.755.892)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DII khác	21		(63.636.363)	(24.950.861.296)
2. Tiền thu từ TLÝ, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22		-	513.636.364
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(30.867.463.000)	(4.741.360.000)
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		1.100.000.000	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	8a, 25	179.400.494	1.633.854.251
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(29.651.698.869)	(27.544.730.681)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ di vay	33	20	523.914.174.013	603.431.503.363
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	20	(499.191.839.376)	(486.352.858.113)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(50.906.384.310)	(42.117.957.450)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(26.184.049.673)	74.960.687.800
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		4.667.501.754	(35.524.798.773)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	17.707.333.898	66.270.848.775
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quĩ đối ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5	22.374.835.652	30.746.050.002

Tổng Giám đốc
CỔ PHẦN
SÔNG ĐÀ 10
TRẦN VĂN TẤN

Hà Nội, ngày 20 tháng 08 năm 2018

Kế toán trưởng

Nguyễn Trung Kiên

Người lập

Lê Thị Thanh Nhung

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo Thông tư

số 200/2014/TT - BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động**1.1. Khái quát chung**

Công ty Cổ phần Sông Đà 10 (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Sông Đà 10 thuộc Tổng Công ty Sông Đà) theo Quyết định số 2114/QĐ-BXD ngày 14/11/2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103010419 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 26/12/2005, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 10 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 26/05/2015 với số đăng ký doanh nghiệp kiêm mã số doanh nghiệp là 5900189357.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Giấy phép niêm yết số 43/QĐ-TTGDHN ngày 27/11/2006 với mã chứng khoán SDT. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 14/12/2006.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Xây dựng và sản xuất công nghiệp.**1.3. Ngành nghề kinh doanh**

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Thi công xây lắp các công trình giao thông, công nghiệp, dân dụng, điện, thủy lợi, tổ hợp các công trình ngầm;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ: Xây dựng đường cao tốc, đường ô tô, đường phố, các loại đường khác và đường cho người đi bộ; Xây dựng đường sắt và đường ngầm;
- Chuẩn bị mặt bằng: Làm sạch mặt bằng xây dựng; Vận chuyển đất: đào, lấp, san lấp mặt bằng và ủi tại các mặt bằng xây dựng, tiêu nước, vận chuyển đá, nổ mìn...; Khoan thăm dò, khoan lỗ kiểm tra, lấy mẫu thử để kiểm tra về địa chất, địa vật lý;
- Xây dựng nhà các loại;
- Khai thác quặng sắt: Các hoạt động khai thác mỏ quặng chiếm giá trị lớn về hàm lượng sắt; Các hoạt động làm giàu và thu gom quặng có chứa sắt;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại: Sản xuất khung hoặc sườn kim loại cho xây dựng và các bộ phận của chúng;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện: Sản xuất, kinh doanh điện thương phẩm;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dùng trong khai thác than đá, quặng, khai thác dầu khí như máy khoan, máy nghiền sàng, máy nén...; Bán buôn máy móc, thiết bị khác chưa được phân vào nhóm nào, sử dụng cho sản xuất công nghiệp;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng: Bán buôn vật liệu xây dựng như cát, sỏi;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê: Đầu tư phát triển và kinh doanh khu đô thị, khu công nghiệp, khu kinh tế; Cho thuê văn phòng;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Thiết kế kỹ thuật và dịch vụ tư vấn cho các dự án liên quan đến kỹ thuật dân dụng, kỹ thuật đường ống, kiến trúc giao thông;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác: Cho thuê máy móc và thiết bị xây dựng và kỹ thuật dân dụng không kèm người điều khiển.

1.4. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty hiện có 2 công ty con và 1 công ty liên kết:

Các công ty con:

- Công ty TNHH MTV Sông Đà 10.1
- Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm He

Công ty liên kết: Công ty Cổ phần Sông Đà 10.9

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12. Riêng Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018 (từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018).

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.2 Đầu tư tài chính dài hạn

Công ty con là một doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Mỗi quan hệ là công ty con thường được thể hiện thông qua việc Công ty nắm giữ (trực tiếp hoặc gián tiếp) trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con.

Công ty liên kết là một doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách và hoạt động của công ty liên kết nhưng không phải kiểm soát hoặc đồng kiểm soát các chính sách này. Mỗi quan hệ là công ty liên kết

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

thường được thể hiện thông qua việc Công ty nắm giữ (trực tiếp hoặc gián tiếp) từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác là các khoản đầu tư mà công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty nhận đầu tư

Các khoản đầu tư vào công ty con; công ty liên kết và đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Dự phòng

Dự phòng đối với các khoản đầu tư vào công ty con; công ty liên kết được lập nếu các khoản đầu tư này bị suy giảm giá trị hoặc bị lỗ dẫn đến khả năng mất vốn của Công ty. Riêng khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác, việc lập dự phòng được thực hiện như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá thị trường của cổ phiếu;
- Trong trường hợp không xác định được giá thị trường của cổ phiếu thì dự phòng được trích lập căn cứ vào phần vốn tổn thất trên báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư.

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

4.3 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua.
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,...Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí máy thi công, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được tập hợp cho từng công trình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 25
Máy móc, thiết bị	5 – 12
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 6

4.6 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Tiền thuê văn phòng, tiền thuê đất: Căn cứ vào thời gian thuê để tính toán chi phí phân bổ hàng năm.
- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 tháng đến 36 tháng.

4.7 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.8 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.9 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa. Các khoản chi phí phải trả chủ yếu của Công ty là:

- Chi phí lãi vay phải trả được xác định theo lãi suất thỏa thuận của từng hợp đồng vay, thời gian vay và nợ gốc vay.
- Chi phí xây lắp công trình được xác định theo các giá trị khối lượng đã xác nhận hoàn thành với nhà cung cấp nhưng chưa xuất được hóa đơn tài chính đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

4.10 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ; Cầu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.11 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo hai trường hợp:
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành.
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được khách hàng xác nhận và có phiếu giá thanh toán.
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.12 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp doanh thu đã ghi nhận kỳ trước nhưng sau ngày kết thúc kỳ kế toán mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu tương ứng thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc sau:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo;
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì hạch toán giảm doanh thu của kỳ sau.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.13 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Giá vốn xây lắp công trình được xác định theo tỷ lệ giữa chi phí phát sinh với sản lượng phát sinh và sản lượng đã được nghiệm thu trong kỳ.

4.14 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính, chiết khấu thanh toán cho người mua, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.15 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.16 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.17 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.18 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: Áp dụng mức thuế suất 10% đối với hoạt động xây lắp, các hoạt động khác áp dụng theo quy định hiện hành.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế là 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành..

4.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2018	01/01/2018
Tiền mặt	2.855.016.867	3.657.658.247
Tiền gửi ngân hàng	14.519.818.785	9.049.675.651
Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng	5.000.000.000	5.000.000.000
Cộng	22.374.835.652	17.707.333.898

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2018	01/01/2018
Ban điều hành Xekaman 3	188.552.542.943	188.552.542.943
Công ty CP Đầu tư Đèo Cả	114.907.628.198	114.907.628.198
Ban điều hành dự án Thủy điện Sơn La	284.536.690.378	287.289.048.609
Ban điều hành dự án Thủy điện Huội Quảng	107.790.036.370	136.300.991.441
Các đối tượng khác	569.390.943.109	513.004.684.489
Cộng	1.265.177.840.998	1.240.054.895.680

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Trong đó: Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	Mối quan hệ	30/06/2018	01/01/2017
Tổng Công ty Sông Đà	Công ty mẹ	10.676.537.204	28.224.438.449
Công ty CP Thủy điện Nậm He	Công ty con	113.829.888.997	113.829.888.997
Công ty TNHH MTV Sông Đà 10.1	Công ty con	12.736.571.426	13.775.007.297
Công ty CP Sông Đà 10.9	Công ty liên kết	1.165.360.278	471.969.500
BĐH dự án thủy điện Hòa Na	ĐVTT của Công ty mẹ	11.197.278.124	11.197.278.124
BĐH dự án thủy điện Lai Châu	ĐVTT của Công ty mẹ	41.657.104.399	34.966.853.465
BĐH dự án thủy điện Sơn La	ĐVTT của Công ty mẹ	284.536.690.378	287.289.048.609
BĐH thủy điện Tuyên Quang	ĐVTT của Công ty mẹ	3.150.816.154	11.150.816.154
BĐH DA TĐ Huội Quảng	ĐVTT của Công ty mẹ	107.790.036.370	136.300.991.441
BĐH gói thầu số 4 CT QN-ĐN	ĐVTT của Công ty mẹ	835.822.667	1.826.739.089
BĐH DA CT Cửa Đạt	ĐVTT của Công ty mẹ	389.139.609	389.139.609
BĐH DA Công trình Bán Vẽ	ĐVTT của Công ty mẹ	8.538.160.682	8.538.160.682
BĐH Xekaman 3 (*)	ĐVTT của Công ty mẹ	188.552.542.943	188.552.542.943
Cộng		785.055.949.231	836.512.874.359

(*) Tham chiếu Thuyết minh số 35

7. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2018	01/01/2018
Công ty TNHH TM và SX Quân Trung	8.644.633.638	8.644.633.638
Công ty TNHH MTV Sông Đà 10.1	17.690.579.755	16.929.431.212
Công ty CP Xây dựng Lũng Lô 9	11.389.107.564	14.621.747.617
Công ty CP DTC	3.435.315.150	4.002.539.312
Công ty TNHH Nhạc Sơn	33.336.870.101	-
Các đối tượng khác	23.662.271.864	32.058.329.577
Cộng	98.158.778.072	76.256.681.356

Trong đó: Trả trước người bán là các bên liên quan

	Mối quan hệ	30/06/2018	01/01/2017
Công ty TNHH MTV Sông Đà 10.1	Công ty con	17.690.579.755	16.929.431.212
Công ty CP Sông Đà 10.9	Công ty liên kết	1.439.819.821	-
Cộng		19.130.399.576	16.929.431.212

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

8. Phải thu khác

a. Ngắn hạn

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Lãi dự thu	-	-	50.666.667	-
Phải thu về cổ tức	8.561.207.987	-	7.000.000.000	-
Thuế tài nguyên, phí BVMT, phí cấp quyền khai thác chỉ hệ chủ đầu tư	3.556.247.088	-	3.556.247.088	-
Phải thu tiền bê tông bù lẹm	4.330.952.000	-	4.330.952.000	-
Phải thu Ban điều hành Huội Quảng	430.018.316	-	430.018.316	-
Phải thu người lao động	1.449.415.179	-	1.385.770.902	-
Tạm ứng	8.157.363.750	-	3.476.009.978	-
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	135.124.636.744	-	135.091.116.165	-
+ Cty CP Đầu tư Đèo Cả (i1)	100.000.000.000	-	100.000.000.000	-
+ Cty CP Đầu tư Hải Thạch B.O.T (i2)	35.000.000.000	-	35.000.000.000	-
+ Các khoản ký cược, ký quỹ khác	124.636.744	-	91.116.165	-
Các khoản khác	6.927.433.553	-	1.708.207.965	-
Cộng	168.537.274.617	-	157.028.989.081	-

(i1) Là giá trị bảo đảm nghĩa vụ thực hiện hợp đồng theo Hợp đồng thi công xây dựng công trình giữa Công ty Cổ phần Đầu tư Đèo Cả và Công ty Cổ phần Sông Đà 10.

(i2) Là khoản đặt cọc mua cổ phần theo Hợp đồng quyền chọn mua cổ phần ký ngày 30/08/2013 giữa Công ty Cổ phần Đầu tư Hải Thạch B.O.T và Công ty Cổ phần Sông Đà 10.

b. Dài hạn

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Công ty TNHH K.sản Thiên Trường	-	-	6.395.665.000	(2.103.189.881)
- Phần vốn góp của Công ty	-	-	2.103.189.881	(2.103.189.881)
- Công ty TNHH MTV Sông Đà 10.1	-	-	2.103.189.881	-
- Công ty CP TM Tổng hợp An Phú	-	-	377.330.015	-
- Các thể nhân khác	-	-	1.811.955.223	-
Các khoản bảo lãnh khác	694.619.000	-	694.619.000	-
Cộng	694.619.000	-	7.090.284.000	(2.103.189.881)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

9. Dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
Đầu năm	(28.537.700.086)	(59.571.527.470)
Trích lập trong năm	-	-
Hoàn nhập trong năm	279.442.000	31.033.827.384
Số dư cuối năm	<u>(28.258.258.086)</u>	<u>(28.537.700.086)</u>

10. Hàng tồn kho

	30/06/2018		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	56,617,215,153	-	69,745,503,961	-
Công cụ, dụng cụ	943,039,517	-	1,509,880,026	-
Chi phí SX, KD dở dang	486,813,482,136	-	537,478,479,682	-
Cộng	<u>544,373,736,806</u>	<u>-</u>	<u>608,733,863,669</u>	<u>-</u>

Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 30/06/2018.

(*) Trong tổng chi phí sản xuất kinh doanh tại 30/6/2018 có chi phí dở dang của công trình thủy điện Xekaman 3 là 11.827.337.000 đồng. Xem Thuyết minh số 35.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu kỳ	6.241.094.719	592.060.834.297	140.066.800.658	645.095.921	739.013.825.595
Mua sắm trong kỳ	-	24.053.636.363	-	-	24.053.636.363
T/lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	6.241.094.719	616.114.470.660	140.066.800.658	645.095.921	763.067.461.958
Khấu hao					
Số đầu kỳ	5.968.638.490	496.512.366.393	122.180.338.516	528.912.084	625.190.255.483
Khấu hao trong kỳ	193.114.062	9.345.988.391	1.756.218.534	23.506.062	11.318.827.049
T/lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	6.161.752.552	505.858.354.784	123.936.557.050	552.418.146	636.509.082.532
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	272.456.229	95.548.467.904	17.886.462.142	116.183.837	113.823.570.112
Số cuối kỳ	79.342.167	110.256.115.876	16.130.243.608	92.677.775	126.558.379.426

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay là 13.481.216.239 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2018 là 551.786.166.052 đồng.
- Không có TSCĐ hữu hình chờ thanh lý.
- Không có các cam kết về mua lại TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai.

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2018	01/01/2018
Mua sắm tài sản cố định	251.200.000	-
Chi phí sửa chữa lớn	3.412.244.454	6.560.453.207
Cộng	3.663.444.454	6.560.453.207

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Tình hình hoạt động	Tỷ lệ vốn	Số lượng cổ phần	30/06/2018		01/01/2018	
				Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào Công ty con							
+ Công ty TNHH MTV Sông Đà 10.1	Đang hoạt động	100,00%		118.357.932.374	(53.458.321.814)	118.357.932.374	(48.206.390.665)
+ Công ty CP Thủy điện Nậm He (*)	Đang hoạt động	57,45%	6.640.000	51.957.932.374	-	51.957.932.374	-
Đầu tư vào Cty liên kết				66.400.000.000	(53.458.321.814)	66.400.000.000	(48.206.390.665)
+ Công ty CP Sông Đà 10.9	Đang hoạt động	29,10%	541.200	4.560.000.000	-	4.560.000.000	-
				4.560.000.000	-	4.560.000.000	-

(*) Là khoản vốn góp vào Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm He (thành lập trên cơ sở chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Sông Đà 706). Căn cứ Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 4 ngày 07/05/2013 của Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm He, vốn cam kết góp của Công ty Cổ phần Sông Đà 10 là 66,4 tỷ đồng, tương ứng 51,08% vốn điều lệ. Hiện nay, các bên tham gia góp vốn trong Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm He vẫn chưa thống nhất giá trị doanh nghiệp từ việc chuyển đổi công ty TNHH MTV sang công ty cổ phần. Các khoản dự phòng đã trích lập trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018 của Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm He.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

(tiếp theo)	Tình hình hoạt động	Tỷ lệ vốn	Số lượng cổ phần	30/06/2018			01/01/2018		
				Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Dầu tư vào đơn vị khác									
- Công ty TNHH Dầu tư BT Cam Lộ - Tuy Loan	Đang hoạt động	10,74%		74.889.883.000	(359.829.045)	45.122.420.000	(359.829.045)		
- Công ty CP Thủy điện Hồ Bốn	Đang hoạt động	0,62%	95.135	60.938.533.000	-	30.071.070.000	-		
- Công ty CP Điện Tây Bắc	Đang hoạt động	-	-	951.350.000	-	951.350.000	-		
- Công ty CP Sông Đà Đất Vàng	Đang hoạt động	10,00%	1.000.000	10.000.000.000	(359.829.045)	10.000.000.000	(359.829.045)		
- Công ty CP Cao su Phú Riềng - Kratie	Đang hoạt động	0,75%	300.000	3.000.000.000	-	3.000.000.000	-		
- Công ty CP ĐTVT Khu KT Hải Hà	Đang hoạt động	-	-	-	-	1.100.000.000	-		
Cộng				197.807.815.374	(53.818.150.859)	168.040.352.374	(48.566.219.710)		

Cho đến thời điểm hiện nay, Công ty chưa nhận được Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018 của các doanh nghiệp mà Công ty không có ảnh hưởng đáng kể. Do cổ phiếu của các Công ty này chưa được niêm yết tại các sàn giao dịch và Công ty cũng không có được nguồn dữ liệu tham khảo nào đáng tin cậy về thị giá của các cổ phiếu này tại thời điểm 30/06/2018; Do đó, Ban Tổng Giám đốc Công ty không có cơ sở để đánh giá lại số liệu dự phòng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

14. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	30/06/2018	01/01/2018
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	543.572.917	3.343.308.675
Cộng	543.572.917	3.343.308.675

b. Dài hạn

	30/06/2018	01/01/2018
Tiền thuê 1.620 m ² tại tòa nhà Sông Đà (*)	34.240.579.778	34.652.220.614
Tiền thuê đất cho xưởng gia công cơ khí (**)	4.919.036.139	4.989.341.488
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	5.028.761.539	2.209.442.731
Cộng	44.188.377.456	41.851.004.833

(*) Là khoản trả trước tiền thuê 1.620 m² diện tích sàn tại Tòa nhà Sông Đà với thời hạn sử dụng là 48 năm.

(**) Là khoản trả trước tiền thuê đất phục vụ cho Xưởng gia công cơ khí với thời hạn sử dụng là 43 năm.

15. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2018	01/01/2018
Công ty TNHH TM và SX Quân Trung	39.359.625.028	39.359.625.028
Công ty TNHH MTV Sông Đà 10.1	21.504.318.901	41.746.521.913
Công ty CP Phát triển Xây dựng An Bình	12.894.390.510	16.490.781.338
Doanh nghiệp tư nhân Thanh Lâm	2.079.099.668	7.914.168.164
Công ty CP Sông Đà 10.9	34.738.684.171	24.123.278.960
Công ty CP Tư vấn Phú Hưng	4.530.493.117	5.530.493.117
Các đối tượng khác	269.070.822.744	243.226.851.869
Cộng	384.177.434.139	378.391.720.389

Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan

	Mối quan hệ	30/06/2018	01/01/2017
Công ty TNHH MTV Sông Đà 10.1	Công ty con	21.504.318.901	41.746.521.913
Công ty CP Sông Đà 10.9	Công ty liên kết	34.738.684.171	24.123.278.960
Cộng		56.243.003.072	65.869.800.873

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

16. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/06/2018	01/01/2018
Công ty CP Thủy điện Vĩnh Sơn Sông Hinh	15.103.751.777	39.625.178.275
Công ty TNHH Đầu tư BT Cam Lộ - Tủy Loan	111.640.189.000	61.611.855.000
Công ty CP Za Hưng	-	2.308.204.088
Công ty TNHH Điện Xekaman 3	26.747.864.781	31.074.105.930
Công ty CP Thủy điện Trạm Tầu	5.500.000.000	23.000.000.000
Các đối tượng khác	18.367.469.373	15.377.030.138
Cộng	177.359.274.931	172.996.373.431

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế GTGT	7.168.875.735	10.774.566.030	6.711.952.964	11.231.488.801
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.711.459.787	2.679.499.495	6.142.085.687	5.248.873.595
Thuế thu nhập cá nhân	2.001.900.074	2.179.095.552	1.499.072.272	2.681.923.354
Thuế tài nguyên	545.739.740	-	335.999.999	209.739.741
Các loại thuế khác	40.770.080	-	-	40.770.080
Phí và lệ phí	278.146.263	362.269.820	197.807.772	442.608.311
Cộng	18.746.891.679	15.995.430.897	14.886.918.694	19.855.403.882

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

18. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2018	01/01/2018
Trích trước chi phí xây lắp công trình	32.351.922.692	32.509.982.590
Trích trước chi phí thuê máy thi công	499.427.268	2.150.000.000
Lãi vay phải trả	-	1.021.577.270
Cộng	32.851.349.960	35.681.559.860

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

19. Phải trả ngắn hạn khác

	30/06/2018	01/01/2018
Kinh phí công đoàn	7.041.068.336	7.167.517.280
BHXH, BHYT, BHTN	5.607.097.765	2.238.858.871
Nhận ký quỹ Công ty TNHH TM&SX Quân Trung(*)	50.000.000.000	50.000.000.000
Cổ tức phải trả	112.153.335	91.257.135
Vật tư tạm nhập của Cty JV	40.255.531.108	-
Tổng Công ty Sông Đà	180.000.000	180.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	17.562.265.499	25.969.457.510
Cộng	120.758.116.043	85.647.090.796

(*) Công ty TNHH TM & SX Quân Trung bảo đảm thực hiện hợp đồng số 0407 Bp/2014/HĐNT/SĐ10 – TRA-QT ngày 04/07/2014 thuộc gói thầu 1B-2 thi công xây dựng 1/2 hầm phía nam Đèo Cả (phần BOT).

20. Vay và nợ thuê tài chính

a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Vay ngắn hạn	677.323.102.713	523.523.834.013	486.415.912.609	714.431.024.117
Ngân hàng Công Thương Đô Thành	239.523.159.963	86.162.075.191	95.480.862.343	230.204.372.811
Ngân hàng Đầu tư và PT Hà Tây	269.423.010.426	285.153.221.623	254.775.487.991	299.800.744.058
Ngân hàng Xăng dầu Petrolimex	168.376.932.324	152.208.537.199	136.159.562.275	184.425.907.248
Nợ dài hạn đến hạn trả	23.660.086.865	15.257.727.374	12.775.926.767	26.141.887.472
Ngân hàng Công thương Đô Thành	19.599.397.794	11.811.656.000	10.273.656.000	21.137.397.794
Ngân hàng Vietcombank Hải Dương	2.523.580.250	1.261.790.125	1.261.790.125	2.523.580.250
Ngân hàng Tiên Phong	706.584.821	1.716.519.249	807.718.642	1.615.385.428
Ngân hàng Eximbank Đồng Đa	830.524.000	467.762.000	432.762.000	865.524.000
Cộng	700.983.189.578	538.781.561.387	499.191.839.376	740.572.911.589

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Vay dài hạn				
Ngân hàng Công Thương Đô Thành	65.920.063.994	390.340.000	10.273.656.000	56.036.747.994
Ngân hàng Vietcombank Hải Dương	7.570.740.750	-	1.261.790.125	6.308.950.625
Ngân hàng Tiên Phong - CN Thành Đô	5.754.638.539	-	807.718.642	4.946.919.897
Ngân hàng Eximbank Đồng Đa	2.382.543.000	-	432.762.000	1.949.781.000
Cộng	81.627.986.283	390.340.000	12.775.926.767	69.242.399.516
Trong đó:				
Vay DH đến hạn trả trong vòng 1 năm	23.660.086.865			26.141.887.472
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	57.967.899.418			43.100.512.044

Số hợp đồng	Ngày tháng	Hạn mức tiền vay (triệu đồng)	Tên món vay	Thời hạn	Lãi suất
NGÂN HÀNG TMCP CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM - CN ĐÔ THÀNH					
1. 11/HĐTĐ/2009	04/12/2009	27.000,00	Đầu tư thiết bị nâng cao năng lực thi công	120 tháng	Thả nổi
2. 01/2013-HĐTĐĐA	25/09/2013	47.470,00	Đầu tư thiết bị nâng cao năng lực thi công	60 tháng	Thả nổi
3. 01/2015-HĐTĐĐA	26/11/2015	39.000,00	Đầu tư thiết bị nâng cao năng lực thi công	60 tháng	Thả nổi
NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM - CN HẢI DƯƠNG					
4. 150096/NHNTHĐ	17/09/2015	16.480,61	Đầu tư thiết bị nâng cao năng lực thi công	60 tháng	Thả nổi
NGÂN HÀNG TIÊN PHONG - CN THÀNH ĐÔ					
5. 282-01.16/11ĐTĐ/TĐO	28/1/2016	6.160,00	Đầu tư thiết bị nâng cao năng lực thi công	60 tháng	Thả nổi
NGÂN HÀNG EXIMBANK ĐỒNG ĐA					
6. 1721-LAV-2017 00062	13/09/2017	2.524,67	Đầu tư thiết bị nâng cao năng lực thi công	36 tháng	Thả nổi

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

21. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	L.NST chưa phân phối
Số dư tại 01/01/2017	427.323.110.000	50.066.521.921	21.320.000.000	241.860.662.161	81.698.894.324
Tăng trong năm	-	-	-	21.704.381.375	43.098.588.108
Giảm trong năm	-	-	-	13.244.500	30.420.121.124
Số dư tại 31/12/2017	427.323.110.000	50.066.521.921	21.320.000.000	263.551.799.036	94.377.361.308
Số dư tại 01/01/2018	427.323.110.000	50.066.521.921	21.320.000.000	263.551.799.036	94.377.361.308
Tăng trong kỳ	-	-	-	25.189.750.661	8.985.623.960
Giảm trong kỳ	-	-	21.320.000.000	5.398.250	60.930.758.223
Số dư tại 30/06/2018	427.323.110.000	50.066.521.921	-	288.736.151.447	42.432.227.045

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Cổ phiếu

	30/06/2018 Cổ phiếu	01/01/2018 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	42.732.311	42.732.311
- Cổ phiếu thường	42.732.311	42.732.311
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu thường	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	42.732.311	42.732.311
- Cổ phiếu thường	42.732.311	42.732.311
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000VNĐ		

c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	94.377.361.308	81.698.894.324
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	8.985.623.960	22.274.925.856
Phân phối lợi nhuận	60.930.758.223	30.364.121.124
Phân phối lợi nhuận năm trước	60.930.758.223	30.364.121.124
- Trích quỹ đầu tư phát triển	3.869.750.661	21.694.231.692
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (10%)	5.532.234.362	8.169.889.432
- Trích thưởng ban quản lý, ban điều hành	250.000.000	500.000.000
- Trả cổ tức năm 2016	51.278.773.200	-
Tạm phân phối lợi nhuận năm nay	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ	42.432.227.045	73.609.699.056

Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2017 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 số 01/NQ-DH ngày 15/06/2018.

d. Cổ tức

- Ngày 18/01/2018, Công ty đã chốt danh sách cổ đông hưởng cổ tức năm 2016 với tỷ lệ 12% (tương ứng 51.278.773.200 đồng). Việc chi trả thực hiện trong 6 tháng đầu năm 2018.
- Đại hội đồng cổ đông thường niên 2018 ngày 15/06/2018 đã thông qua mức cổ tức năm 2017 là 60%. Cho đến thời điểm hiện nay, Công ty chưa chốt danh sách cổ đông hưởng cổ tức này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

22. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
Doanh thu xây lắp	745.014.168.984	656.030.614.150
Doanh thu sản phẩm cơ khí	140.772.552	189.333.025
Doanh thu khác	12.230.950.189	8.939.308.724
Cộng	757.385.891.725	665.159.255.899

23. Các khoản giảm trừ doanh thu

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
Giảm giá hàng bán	14.050.923.677	2.808.903.054
Cộng	14.050.923.677	2.808.903.054

24. Giá vốn hàng bán

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
Giá vốn xây lắp	653.041.811.548	581.638.535.999
Giá vốn sản phẩm cơ khí	57.866.902	170.123.889
Giá vốn dịch vụ khác	11.907.073.623	6.321.079.278
Cộng	665.006.752.073	588.129.739.166

25. Doanh thu hoạt động tài chính

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	128.108.827	159.694.251
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.561.832.987	8.474.160.000
Cộng	1.689.941.814	8.633.854.251

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

26. Chi phí tài chính

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
Chi phí lãi vay	33.557.674.057	27.925.811.707
Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính	3.148.741.268	2.442.947.015
Cộng	36.706.415.325	30.368.758.722

27. Chi phí quản lý doanh nghiệp

a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
Chi phí nhân công	22.088.655.940	25.023.552.651
Chi phí vật liệu quản lý	1.105.110.089	1.110.546.245
Chi phí văn phòng phẩm	760.254.581	1.046.602.626
Chi phí khấu hao tài sản cố định	676.859.305	648.818.762
Các khoản khác	10.224.840.508	7.351.734.835
Cộng	34.855.720.423	35.181.255.119

b. Các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
Hoàn nhập chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	279.442.000	9.123.676.996
Cộng	279.442.000	9.123.676.996

28. Thu nhập khác

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
Thu nhập từ bán thanh lý, chuyển nhượng TSCĐ	-	513.636.364
Thu nhập từ tiền điện, nước của nhân viên	15.895.454	70.972.826
Tiền bồi thường tổn thất tài sản	6.169.042.345	-
Các khoản khác	50.126.821	19.200.000
Cộng	6.235.064.620	603.809.190

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

29. Chi phí khác

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
Các khoản phạt	683.685.980	975.385.788
Thuế TNDN nộp bên Lào của công trình Nậm Theun	2.609.896.029	-
Các khoản khác	11.823.197	87.590.720
Cộng	3.305.405.206	1.062.976.508

30. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	11.665.123.455	25.968.963.767
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	1.732.374.022	(7.498.774.212)
Điều chỉnh tăng (chi phí không hợp lệ)	3.293.582.009	1.994.697.272
Điều chỉnh giảm (cổ tức, lợi nhuận được chia)	1.561.207.987	8.474.160.000
Tổng thu nhập chịu thuế	13.397.497.477	18.470.189.555
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.679.499.495	3.694.037.911
Trong đó:		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này	2.679.499.495	3.694.037.911
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	-	-

31. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	314.632.125.825	271.198.008.899
Chi phí nhân công	140.870.731.280	145.859.173.023
Chi phí khấu hao tài sản cố định và máy thi công	40.783.801.341	42.958.977.058
Chi phí dịch vụ mua ngoài	100.864.671.450	116.032.859.370
Chi phí khác bằng tiền	54.104.075.677	46.180.906.564
Cộng	651.255.405.573	622.229.924.914

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

32. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Công ty, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng Công ty hoạt động trong lĩnh vực chính là thi công xây lắp theo các khu vực địa lý khác nhau.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

	Hà Nội		Phố Yên		Già Lai		Lào Cai		Lai Châu		Thanh Hóa		Sơn La	
Báo cáo hợp phần theo đầu tư	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
Danh thu bộ phận	540.455.318.688	360.354.403.451	98.110.820.798	-	-	251.277.404.470	78.632.663.450	-	78.819.843.806	-	52.285.910.341	-	166.011.663.841	-
- Từ khách hàng bên ngoài	540.455.318.688	360.354.403.451	99.795.641.345	-	-	97.924.275.253	19.413.757.692	-	48.078.714.797	-	-	-	159.771.803.948	-
- Giữa các bộ phận	-	-	38.315.179.450	-	-	153.353.129.217	49.219.915.758	-	30.741.128.299	-	82.285.910.341	-	6.241.769.693	-
Chi phí bộ phận	538.913.247.337	358.122.757.798	79.230.413.254	-	-	221.446.299.778	77.271.815.851	-	92.284.272.468	-	49.149.541.316	-	137.413.011.416	-
- Từ khách hàng bên ngoài	538.913.247.337	358.122.757.798	40.915.233.834	-	-	68.069.179.561	18.051.006.093	-	61.543.164.259	-	3.116.568.031	-	131.171.241.723	-
- Giữa các bộ phận	-	-	38.315.179.450	-	-	153.353.129.217	49.219.915.758	-	30.741.128.299	-	52.285.910.341	-	6.241.769.693	-
Lãi (lỗ) hoạt động kinh doanh	1.542.071.351	2.231.645.653	18.880.407.544	-	-	29.831.104.692	1.351.847.599	-	(13.464.389.462)	-	3.116.369.031	-	28.400.652.225	-
Chi phí tài trợ tài chính	(475.855.783)	140.753.425	(7.683.458.303)	-	-	(8.196.137.198)	(4.616.699.166)	-	(4.098.182.267)	-	(1.236.514.248)	-	(8.744.062.898)	-
Lãi (lỗ) từ tài trợ tài chính khác	(1.586.808.281)	6.031.232.985	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi (lỗ) hoạt động tài chính	(2.060.764.064)	6.171.966.410	(7.683.458.303)	-	-	(8.196.137.198)	(4.616.699.166)	-	(4.098.182.267)	-	(1.236.514.248)	-	(8.744.062.898)	-
Thu nhập khác	6.174.496.800	532.836.364	52.219.380	-	-	70.972.826	-	-	-	-	-	-	-	-
Chi phí khác	146.657.131	22.619.968	1.595.420.575	-	-	457.131.079	23.488.411	-	108.972.662	-	29.035.611	-	308.261.853	-
Lãi (lỗ) hoạt động khác	6.033.839.759	510.216.396	(1.543.201.195)	-	-	(386.160.253)	(23.488.411)	-	(108.972.662)	-	(29.035.611)	-	(308.261.853)	-
Lợi nhuận trước thuế Thuế TNDN	5.515.147.066	8.913.828.459	9.653.747.846	-	-	21.248.807.241	(3.277.739.978)	-	(17.671.545.381)	-	1.850.801.172	-	19.544.297.472	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN	2.679.499.495	3.694.007.911	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN	2.835.647.571	5.219.790.548	9.653.747.846	-	-	21.248.807.241	(3.277.739.978)	-	(17.671.545.381)	-	1.850.801.172	-	19.544.297.472	-
Tài sản bộ phận	30/06/2018	01/01/2018	30/06/2018	01/01/2018	30/06/2018	01/01/2018	30/06/2018	01/01/2018	30/06/2018	01/01/2018	30/06/2018	01/01/2018	30/06/2018	01/01/2018
- Tài sản ngắn hạn	1.988.308.952.817	1.851.024.148.152	328.470.077.153	-	-	-	201.037.534.030	218.914.102.150	-	-	-	-	-	-
- Tài sản dài hạn	132.089.592.456	1.65.428.784.634	36.158.163.328	-	-	-	26.141.497.134	17.886.970.071	-	-	-	-	-	-
Tổng tài sản	2.150.398.550.273	2.016.452.932.786	364.628.240.481	-	-	-	227.179.025.164	236.801.072.221	-	-	-	-	-	-
- Nợ ngắn hạn	1.904.888.004.205	1.129.730.837.059	555.374.454.035	-	-	-	230.456.765.142	256.706.350.679	-	-	-	-	-	-
- Nợ dài hạn	43.100.512.641	62.500.374.534	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tổng nợ	1.947.988.516.846	1.192.231.211.593	555.374.454.035	-	-	-	230.456.765.142	256.706.350.679	-	-	-	-	-	-
Khấu hao	488.124.202	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Mức giảm tài sản	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

	Khai Thúc		Quảng Nam		Yên Bái		Đà Nẵng		Lạng Sơn		Tổng cộng	
Báo cáo bộ phận theo địa lý	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
Doanh thu bộ phận	197.516.901.039	-	-	27.422.403.061	47.011.389.894	-	206.301.114.059	3.243.653.555	(419.374.300.550)	(279.07.928.020)	793.334.908.040	682.150.332.045
- Từ khách hàng bên ngoài	199.343.549.032	-	-	(3.968.267.029)	(3.643.304.918)	-	326.830.046	193.331.025	-	-	809.970.703.090	682.150.332.045
- Giữa các bộ phận	7.173.411.707	-	-	31.390.670.630	47.375.694.772	-	206.354.263.321	3.049.320.530	(419.374.300.550)	(279.07.928.020)	366.635.413.542	0
Chi phí bộ phận	183.916.191.271	-	-	28.991.306.574	50.012.510.692	-	189.194.952.641	3.842.096.565	(419.374.300.550)	(279.07.928.020)	690.383.000.096	6.4.187.3.7.289
- Từ khách hàng bên ngoài	176.796.979.564	-	-	(2.409.366.566)	(3.036.815.720)	-	(1.459.330.487)	782.370.015	-	-	706.218.646.018	6.4.187.3.7.289
- Giữa các bộ phận	7.173.411.707	-	-	31.390.670.630	47.375.694.772	-	206.354.263.321	3.049.320.530	(419.374.300.550)	(279.07.928.020)	366.635.413.542	0
Lãi (hỗn) hoặc lỗ kinh doanh	13.582.570.588	-	-	(1.558.903.571)	(3.401.126.638)	-	11.786.161.328	(993.443.019)	-	-	43.751.527.522	48.610.033.556
Chi phí lãi vay thuần	(9.373.641.321)	-	-	(4.990.527.691)	(3.977.496.656)	-	(7.305.619.821)	(641.398.175)	-	-	(31.429.563.200)	(21.786.117.466)
Lãi (hỗn) từ hoạt động chính khác	(9.373.641.321)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(1.506.500.211)	6.031.21.2885
Lãi (hỗn) hoạt động tài chính	-	-	-	(4.990.527.691)	(3.977.496.656)	-	(7.305.619.821)	(641.398.175)	-	-	(33.016.473.511)	(21.774.004.471)
Thu nhập khác	18.346.850	-	-	-	-	-	-	-	-	-	8.235.064.626	603.899.190
Chi phí khác	1.016.545.782	-	-	1.17.821.764	13.944.063	-	117.349.244	(9.133.579)	-	-	3.365.405.596	1.062.076.506
Lãi (hỗn) hoạt động khác	(1.406.197.412)	-	-	(1.17.821.764)	(13.944.063)	-	(117.349.244)	(9.133.579)	-	-	2.929.659.114	(489.167.318)
Lợi nhuận trước thuế	2.803.331.015	-	-	(6.467.252.432)	(7.392.555.377)	-	4.163.192.263	(1.253.972.764)	-	-	11.665.123.453	25.948.963.767
Thuế TNDN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.679.499.693	3.094.037.911
Lợi nhuận sau thuế TNDN	2.803.331.015	-	-	(6.467.252.432)	(7.392.555.377)	-	4.163.192.263	(1.253.972.764)	-	-	8.985.623.760	22.734.925.856
Tài sản vô hình	30/06/2018	01/01/2018	30/06/2018	01/01/2018	30/06/2018	01/01/2018	30/06/2018	01/01/2018	30/06/2018	01/01/2018	30/06/2018	01/01/2018
- Tài sản ngắn hạn	645.555.453.648	675.879.639.057	-	-	231.919.561.534	231.814.712.455	145.537.215.437	206.374.297.570	11.640.876.533.172	(1.574.555.634.480)	2.860.140.622.442	2.090.167.709.401
- Tài sản dài hạn	27.667.486.010	15.476.131.975	-	-	993.701.270	1.123.293.328	46.014.054.131	45.722.651.840	-	-	319.094.484.851	286.096.254.433
Tổng tài sản	673.222.939.658	691.355.771.032	-	-	332.913.661.364	232.938.005.783	191.551.269.579	252.096.949.410	(1.640.876.533.172)	(1.574.555.634.480)	3.179.245.107.293	2.376.263.963.834
- Nợ ngắn hạn	670.250.202.003	663.971.428.366	-	-	340.366.216.681	247.948.526.059	187.388.077.307	236.784.486.436	(1.640.876.533.172)	(1.574.555.634.480)	1.547.566.584.816	1.457.964.797.737
- Nợ dài hạn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	43.140.512.044	62.306.274.338
Tổng nợ	670.250.202.003	663.971.428.366	-	-	340.366.216.681	247.948.526.059	187.388.077.307	236.784.486.436	(1.640.876.533.172)	(1.574.555.634.480)	1.590.707.096.860	1.520.271.072.075
Khấu hao	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
Mua sắm tài sản	1.276.657.945	-	-	533.283.194	129.591.558	-	2.915.174.385	188.100.925	-	-	11.318.827.049	14.394.037.274
	1.1.995.000.000	-	-	733.263.202	-	-	32.558.636.161	49.706.000	-	-	24.053.636.563	33.222.071.296

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

33. Quản lý rủi ro

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá nguyên liệu.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay có lãi suất thả nổi đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về giá

Với đặc thù hoạt động trong lĩnh vực xây dựng cơ bản nên Công ty chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu dùng cho hoạt động xây dựng. Công ty quản lý rủi ro này thông qua việc tìm kiếm nhà cung cấp với giá bán thấp nhất có thể, tập trung số lượng đặt hàng lớn để được hưởng các chính sách ưu đãi về giá từ nhà cung cấp đồng thời theo dõi biến động thị trường để đảm bảo nguồn nguyên vật liệu với giá cả hợp lý nhất.

Quản lý rủi ro tín dụng

Khách hàng chủ yếu của Công ty là các đơn vị thuộc các Tập đoàn lớn và các Ban điều hành của Tổng công ty. Đây là các khách hàng truyền thống, phát sinh giao dịch thường xuyên. Công ty cho rằng việc thanh toán nợ hiện nay có chậm trễ do các khách hàng gặp khó khăn về nguồn vốn nên Công ty đã có nhiều biện pháp để giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá, phân loại công nợ, xếp hạng công nợ, đôn đốc thu hồi công nợ.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

30/06/2018	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Các khoản vay và nợ	740.572.911.589	43.100.512.044	783.673.423.633
Phải trả người bán	384.177.434.139	-	384.177.434.139
Chi phí phải trả	32.851.349.960	-	32.851.349.960
Phải trả khác	108.109.949.942	-	108.109.949.942
Cộng	1.265.711.645.630	43.100.512.044	1.308.812.157.674

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

01/01/2018	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Các khoản vay và nợ	700.983.189.578	57.967.899.418	758.951.088.996
Phải trả người bán	378.391.720.389	-	378.391.720.389
Chi phí phải trả	35.681.559.860	-	35.681.559.860
Phải trả khác	76.240.714.645	-	76.240.714.645
Cộng	1.191.297.184.472	57.967.899.418	1.249.265.083.890

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hầu như không có rủi ro thanh khoản và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền cũng như nhận được sự hỗ trợ của các cổ đông lớn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

30/06/2018	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và tương đương tiền	22.374.835.652	-	22.374.835.652
Phải thu khách hàng	1.236.919.582.912	-	1.236.919.582.912
Các khoản đầu tư	-	74.530.053.955	74.530.053.955
Phải thu khác	160.379.910.867	694.619.000	161.074.529.867
Cộng	1.419.674.329.431	75.224.672.955	1.494.899.002.386

01/01/2018	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và tương đương tiền	17.707.333.898	-	17.707.333.898
Phải thu khách hàng	1.211.517.195.594	-	1.211.517.195.594
Các khoản đầu tư	-	44.762.590.955	44.762.590.955
Phải thu khác	153.552.979.103	694.619.000	154.247.598.103
Cộng	1.382.777.508.595	45.457.209.955	1.428.234.718.550

34. Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan

Công ty liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Sông Đà	Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Sông Đà 10.1	Công ty con
Công ty CP Thủy điện Nậm He	Công ty con
Công ty CP Sông Đà 10.9	Công ty liên kết
BDH dự án thủy điện Hòa Na	ĐVT của Công ty mẹ
BDH dự án thủy điện Lai Châu	ĐVT của Công ty mẹ
BDH dự án thủy điện Sơn La	ĐVT của Công ty mẹ
BDH thủy điện Tuyên Quang	ĐVT của Công ty mẹ
BDH DA TĐ Huội Quảng	ĐVT của Công ty mẹ
BDH gói thầu số 4 CT Quảng Nam-DN	ĐVT của Công ty mẹ
BDH DA CT Cửa Đạt	ĐVT của Công ty mẹ
BDH DA Công trình Bán Vẽ	ĐVT của Công ty mẹ
BDH Xekaman 3	ĐVT của Công ty mẹ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
Bán hàng	121.907.097.715	122.218.169.278
Công ty TNHH MTV Sông Đà 10.1	9.214.020.925	3.315.039.392
Công ty CP Sông Đà 10.9	1.796.301.166	2.898.177.389
Tổng Công ty Sông Đà	29.853.475.751	52.665.108.022
BĐH dự án thủy điện Lai Châu	8.697.769.293	6.519.366.618
BĐH dự án thủy điện Sơn La	575.282.882	22.184.956.765
BĐH DA TĐ Huội Quảng	72.277.982.495	39.536.419.033
BĐH gói thầu số 4 CT Quảng Nam-DN	(507.734.797)	(4.900.897.941)
Mua hàng	97.426.808.747	107.489.519.819
Công ty TNHH MTV Sông Đà 10.1	42.771.290.153	54.114.276.171
Công ty CP Sông Đà 10.9	54.655.518.594	53.375.243.648
Cổ tức đã nhận	1.541.200.000	7.000.000.000
Công ty TNHH MTV Sông Đà 10.1	1.000.000.000	7.000.000.000
Công ty CP Sông Đà 10.9	541.200.000	-

c. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư khác với các bên liên quan như sau:

Công ty liên quan	Nội dung	30/06/2018	01/01/2018
Tổng Công ty Sông Đà	Phải thu khác	463.030.681	443.030.681
	Phải trả khác	180.000.000	180.000.000
Công ty CP Sông Đà 10.1	Phải trả khác dài hạn	-	2.103.189.881

35. Thông tin liên quan Công trình Thủy điện Xekaman 3

Như trình bày tại điểm (*) của Thuyết minh số 6 và Thuyết minh số 10, tại thời điểm 30/06/2018, Báo cáo tài chính đang phản ánh một số chỉ tiêu liên quan đến Công trình Thủy điện Xekaman 3 như sau:

- Trong tổng nợ phải thu khách hàng có 188.552.542.943 đồng là khoản nợ phải thu Ban điều hành Dự án Thủy điện Xekaman 1 (đơn vị trực thuộc Tổng Công ty Sông Đà) theo Hợp đồng 19/2006/HĐ-SĐ10 về việc thi công xây dựng các hạng mục công việc tại Công trình Thủy điện Xekaman 3 và các Phụ lục hợp đồng sửa đổi bổ sung kèm theo. Theo điều khoản thanh toán trong hợp đồng, Tổng Công ty Sông Đà sẽ thanh toán cho Công ty ngay khi được Chủ đầu tư (Công ty TNHH Điện Xekaman 3) thanh toán. Phương thức và tỷ lệ thanh toán theo quy định trong Hợp đồng ký giữa Tổng Công ty và Chủ đầu tư và các quy định khác liên quan của Tổng Công ty Sông Đà.

Và theo điều khoản thanh toán giữa Tổng Công ty Sông Đà và Chủ đầu tư, Chủ đầu tư sẽ thanh toán cho Tổng Công ty theo khối lượng nghiệm thu hoàn thành và hoàn thành thủ tục thanh toán (trừ phần bảo hành công trình giữ lại).

- Trong tổng chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ có 11.827.337.000 đồng là chi phí sản xuất kinh doanh của Công trình Thủy điện Xekaman 3, đây chủ yếu là phần chi phí sản xuất dở dang của một số hạng mục chưa được nghiệm thu hoặc đang chờ bù giá từ phía Ban điều hành và Chủ đầu tư.

Khoản nợ phải thu và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang nêu trên đã tồn tại nhiều năm. Mặc dù, công trình Thủy điện Xekaman 3 đã hoàn thành và đi vào phát điện cuối năm 2013 nhưng đến nay các bên vẫn chưa tiến hành nghiệm thu các hạng mục hoàn thành và chưa đạt được thỏa thuận cuối cùng về bù giá. Tổng Công ty Sông Đà cũng chưa thanh toán khoản nợ liên quan đến công trình này cho Công ty do chưa được Chủ đầu tư thanh toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

36. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.

37. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh của Bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu trong báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017. Số liệu so sánh của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu trong báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2017. Các báo cáo tài chính này đã được kiểm toán và soát xét bởi AAC.



Tổng Giám đốc

Trần Văn Tấn

Hà Nội, ngày 20 tháng 08 năm 2018

Kế toán trưởng

Nguyễn Trung Kiên

Người lập

Lê Thị Thanh Nhung